

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Giới thiệu về gói thầu

I. Giới thiệu về gói thầu

I.1. Giới thiệu công trình

1. Tên Công trình: **Cải tạo, lắp đặt mới biển báo hiệu, sơn kẻ vạch đường và lắp gờ giảm tốc trên các tuyến đường thuộc địa bàn phường**

2. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông; cấp IV.

3. Chủ đầu tư: Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công phường Bắc Giang

4. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

- Đảm bảo an toàn giao thông cho người điều khiển phương tiện và người đi bộ qua đường.

- Tạo thói quen sinh hoạt văn minh đô thị, chấp hành luật lệ giao thông của người điều khiển giao thông và người đi bộ.

- Tạo cảnh quan đô thị tại các nút giao thông và cửa thành phố.

5. Địa điểm xây dựng: phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

6. Nội dung, quy mô công trình (Các hạng mục chính của gói thầu):

6.1. Tuyến đường Hùng Vương:

* Sơn vạch

Vạch 2.1 là vạch đơn, đứt nét, màu trắng. Bề rộng nét vẽ $b = 15\text{cm}$, chiều dài đoạn nét liền $L1 = (1\text{ m} - 3\text{ m})$

Vạch 2.2 là vạch đơn, liền nét, màu trắng, bề rộng vạch 15 cm

Vạch 3.1a là vạch đơn, liền nét, bề rộng vạch $b = 15\text{ cm} - 20\text{ cm}$

Vạch 3.1b là vạch đơn, nét đứt, bề rộng vạch $b = (15\text{ cm} - 20\text{ cm})$; khoảng cách nét liền $L1 = 0,6\text{ m}$; khoảng cách nét đứt $L2 = 0,6\text{ m}$. Tỷ lệ $L1/L2 = 1:1$

Vạch 4.4: Vạch kẻ kiểu mắt võng: vạch có nét vẽ màu vàng, vạch vành ngoài giới hạn phạm vi kẻ vạch mắt võng có bề rộng vạch 20 cm .

Vạch 4.4: Vạch kẻ kiểu mắt võng: vạch có nét vẽ màu vàng. Vạch mắt võng bên trong nghiêng 45° so với vành ngoài, vạch rộng 10 cm

Vạch 7.1 là vạch liền nét màu trắng. Bề rộng vạch, căn cứ vào cấp đường, lưu lượng xe, tốc độ xe chạy mà chọn dùng một trong các giá trị 20 cm , 30 cm hoặc 40 cm

Vạch 7.3: Vạch đi bộ qua đường màu trắng, bề rộng nét vẽ $b = 40\text{ cm}$ kẻ song song theo phương ngang đường để xác định phần đường dành cho người đi bộ

Vạch 7.6: Vạch chỉ dẫn sắp đến chỗ có bố trí vạch đi bộ qua đường vạch có dạng hình thoi, màu trắng

Vạch 9.3: Vạch mũi tên chỉ hướng trên mặt đường màu sắc của mũi tên chỉ đường là màu trắng

Vạch giảm tốc là vạch liền nét màu vàng. Bề rộng vạch là 20 đến 40 cm chiều dày từ 4 đến 6 mm khoảng cách từ vạch này tới vạch kia là 0,6 m

6.2. Tuyến đường Hoàng Văn Thụ:

* Sơn vạch

Vạch 1.1 là vạch đơn, đứt nét, màu vàng. Bề rộng nét vẽ $b = 15$ cm, chiều dài đoạn nét liền $L1 = 1$ m - 3 m

Vạch 1.2 là vạch đơn, liền nét, màu vàng, bề rộng vạch 15 cm

Vạch 2.1 là vạch đơn, đứt nét, màu trắng. Bề rộng nét vẽ $b = 15$ cm, chiều dài đoạn nét liền $L1 = (1$ m - 3 m)

Vạch 2.2 là vạch đơn, liền nét, màu trắng, bề rộng vạch 15 cm

Vạch 3.1a là vạch đơn, liền nét, bề rộng vạch $b = 15$ cm - 20 cm

Vạch 3.1b là vạch đơn, nét đứt, bề rộng vạch $b = (15$ cm - 20 cm); khoảng cách nét liền $L1 = 0,6$ m; khoảng cách nét đứt $L2 = 0,6$ m. Tỷ lệ $L1/L2 = 1:1$

Vạch 4.4: Vạch kẻ kiểu mắt võng: vạch có nét vẽ màu vàng, vạch vành ngoài giới hạn phạm vi kẻ vạch mắt võng có bề rộng vạch 20 cm.

Vạch 4.4: Vạch kẻ kiểu mắt võng: vạch có nét vẽ màu vàng. Vạch mắt võng bên trong nghiêng 45° so với vành ngoài, vạch rộng 10 cm

Vạch 7.1 là vạch liền nét màu trắng. Bề rộng vạch, căn cứ vào cấp đường, lưu lượng xe, tốc độ xe chạy mà chọn dùng một trong các giá trị 20 cm, 30 cm hoặc 40 cm

Vạch 7.3: Vạch đi bộ qua đường màu trắng, bề rộng nét vẽ $b = 40$ cm kẻ song song theo phương ngang đường để xác định phân đường dành cho người đi bộ

Vạch 7.6: Vạch chỉ dẫn sắp đến chỗ có bố trí vạch đi bộ qua đường vạch có dạng hình thoi, màu trắng

Vạch 9.3: Vạch mũi tên chỉ hướng trên mặt đường màu sắc của mũi tên chỉ đường là màu trắng

Vạch giảm tốc là vạch liền nét màu vàng. Bề rộng vạch là 20 đến 40 cm chiều dày từ 4 đến 6 mm khoảng cách từ vạch này tới vạch kia là 0,6 m

6.3. Tuyến đường Xương Giang:

* Sơn vạch

Vạch 1.1 là vạch đơn, đứt nét, màu vàng. Bề rộng nét vẽ $b = 15$ cm, chiều dài đoạn nét liền $L1 = 1$ m - 3 m

Vạch 1.2 là vạch đơn, liền nét, màu vàng, bề rộng vạch 15 cm

Vạch 1.3 là vạch đôi song song, liền nét, màu vàng, bề rộng nét vẽ $b = 15$ cm, khoảng cách phía trong hai mép vạch đơn nhỏ nhất là 15 cm

Vạch 2.1 là vạch đơn, đứt nét, màu trắng. Bề rộng nét vẽ $b = 15$ cm, chiều dài đoạn nét liền $L1 = (1$ m - 3 m)

Vạch 2.2 là vạch đơn, liền nét, màu trắng, bề rộng vạch 15 cm

Vạch 3.1a là vạch đơn, liền nét, bề rộng vạch $b = 15 \text{ cm} - 20 \text{ cm}$

Vạch 3.1b là vạch đơn, nét đứt, bề rộng vạch $b = (15 \text{ cm} - 20 \text{ cm})$; khoảng cách nét liền $L1 = 0,6 \text{ m}$; khoảng cách nét đứt $L2 = 0,6 \text{ m}$. Tỷ lệ $L1/L2 = 1:1$

Vạch 4.4: Vạch kẻ kiểu mắt võng: vạch có nét vẽ màu vàng, vạch vành ngoài giới hạn phạm vi kẻ vạch mắt võng có bề rộng vạch 20 cm.

Vạch 4.4: Vạch kẻ kiểu mắt võng: vạch có nét vẽ màu vàng. Vạch mắt võng bên trong nghiêng 45° so với vành ngoài, vạch rộng 10 cm

Vạch 7.1 là vạch liền nét màu trắng. Bề rộng vạch, căn cứ vào cấp đường, lưu lượng xe, tốc độ xe chạy mà chọn dùng một trong các giá trị 20 cm, 30 cm hoặc 40 cm

Vạch 7.3: Vạch đi bộ qua đường màu trắng, bề rộng nét vẽ $b = 40 \text{ cm}$ kẻ song song theo phương ngang đường để xác định phần đường dành cho người đi bộ

Vạch 7.6: Vạch chỉ dẫn sắp đến chỗ có bố trí vạch đi bộ qua đường vạch có dạng hình thoi, màu trắng

Vạch 9.3: Vạch mũi tên chỉ hướng trên mặt đường màu sắc của mũi tên chỉ đường là màu trắng

Vạch giảm tốc là vạch liền nét màu vàng. Bề rộng vạch là 20 đến 40 cm chiều dày từ 4 đến 6 mm khoảng cách từ vạch này tới vạch kia là 0,6 m

6.4. Tuyến đường Lê Lợi:

* Sơn vạch

Vạch 1.1 là vạch đơn, đứt nét, màu vàng. Bề rộng nét vẽ $b = 15 \text{ cm}$, chiều dài đoạn nét liền $L1 = 1 \text{ m} - 3 \text{ m}$

Vạch 1.2 là vạch đơn, liền nét, màu vàng, bề rộng vạch 15 cm

Vạch 5.1 là vạch đơn, màu vạch lấy theo loại vạch (vạch phân cách hai chiều xe chạy hoặc vạch phân chia làn đường cùng chiều) được kéo dài. Vạch có bề rộng nét vẽ $b = 15 \text{ cm}$; chiều dài đoạn nét liền $L1 = (0,5 \text{ m} - 2,0 \text{ m})$; chiều dài đoạn nét đứt $L2 = (0,5 \text{ m} - 2,0 \text{ m})$. Tỷ lệ $L1/L2 = 1:1$

Vạch 3.1a là vạch đơn, liền nét, bề rộng vạch $b = 15 \text{ cm} - 20 \text{ cm}$

Vạch 3.1b là vạch đơn, nét đứt, bề rộng vạch $b = (15 \text{ cm} - 20 \text{ cm})$; khoảng cách nét liền $L1 = 0,6 \text{ m}$; khoảng cách nét đứt $L2 = 0,6 \text{ m}$. Tỷ lệ $L1/L2 = 1:1$

Vạch 4.4: Vạch kẻ kiểu mắt võng: vạch có nét vẽ màu vàng, vạch vành ngoài giới hạn phạm vi kẻ vạch mắt võng có bề rộng vạch 20 cm.

Vạch 4.4: Vạch kẻ kiểu mắt võng: vạch có nét vẽ màu vàng. Vạch mắt võng bên trong nghiêng 45° so với vành ngoài, vạch rộng 10 cm

Vạch 7.1 là vạch liền nét màu trắng. Bề rộng vạch, căn cứ vào cấp đường, lưu lượng xe, tốc độ xe chạy mà chọn dùng một trong các giá trị 20 cm, 30 cm hoặc 40 cm

Vạch 7.3: Vạch đi bộ qua đường màu trắng, bề rộng nét vẽ $b = 40 \text{ cm}$ kẻ song song theo phương ngang đường để xác định phần đường dành cho người đi bộ

Vạch 7.6: Vạch chỉ dẫn sắp đến chỗ có bố trí vạch đi bộ qua đường vạch có dạng hình thoi, màu trắng

Vạch 9.3: Vạch mũi tên chỉ hướng trên mặt đường màu sắc của mũi tên chỉ đường là màu trắng

Vạch giảm tốc là vạch liền nét màu vàng. Bề rộng vạch là 20 đến 40 cm chiều dày từ 4 đến 6 mm khoảng cách từ vạch này tới vạch kia là 0,6 m

6.5. Tuyến đường Phạm Văn Đồng:

* Làm gờ giảm tốc

- Làm gờ giảm tốc bằng Bê tông nhựa nguội Loại CA 9,5 với chiều dài bằng mặt cắt ngang của đường 9.9 m, chiều rộng gờ giảm tốc rộng 3m cao 0.06m

- Sơn vạch màu vàng với bề rộng 0.4m khoảng cách vạch 1m tạo cảnh báo.

6.6. Tuyến đường Trần Quang Khải:

* Sơn vạch

Vạch 1.1 là vạch đơn, đứt nét, màu vàng. Bề rộng nét vẽ $b = 15$ cm, chiều dài đoạn nét liền $L1 = 1$ m - 3 m

Vạch 1.2 là vạch đơn, liền nét, màu vàng, bề rộng vạch 15 cm

Vạch 1.3 là vạch đôi song song, liền nét, màu vàng, bề rộng nét vẽ $b = 15$ cm, khoảng cách phía trong hai mép vạch đơn nhỏ nhất là 15 cm

Vạch 2.1 là vạch đơn, đứt nét, màu trắng. Bề rộng nét vẽ $b = 15$ cm, chiều dài đoạn nét liền $L1 = (1$ m - 3 m)

Vạch 2.2 là vạch đơn, liền nét, màu trắng, bề rộng vạch 15 cm

Vạch 3.1a là vạch đơn, liền nét, bề rộng vạch $b = 15$ cm - 20 cm

Vạch 3.1b là vạch đơn, nét đứt, bề rộng vạch $b = (15$ cm - 20 cm); khoảng cách nét liền $L1 = 0,6$ m; khoảng cách nét đứt $L2 = 0,6$ m. Tỷ lệ $L1/L2 = 1:1$

Vạch 4.4: Vạch kẻ kiểu mắt võng: vạch có nét vẽ màu vàng, vạch vành ngoài giới hạn phạm vi kẻ vạch mắt võng có bề rộng vạch 20 cm.

Vạch 4.4: Vạch kẻ kiểu mắt võng: vạch có nét vẽ màu vàng. Vạch mắt võng bên trong nghiêng 45° so với vành ngoài, vạch rộng 10 cm

Vạch 7.1 là vạch liền nét màu trắng. Bề rộng vạch, căn cứ vào cấp đường, lưu lượng xe, tốc độ xe chạy mà chọn dùng một trong các giá trị 20 cm, 30 cm hoặc 40 cm

Vạch 7.3: Vạch đi bộ qua đường màu trắng, bề rộng nét vẽ $b = 40$ cm kẻ song song theo phương ngang đường để xác định phần đường dành cho người đi bộ

Vạch 7.6: Vạch chỉ dẫn sắp đến chỗ có bố trí vạch đi bộ qua đường vạch có dạng hình thoi, màu trắng

Vạch 9.3: Vạch mũi tên chỉ hướng trên mặt đường màu sắc của mũi tên chỉ đường là màu trắng

Vạch giảm tốc là vạch liền nét màu vàng. Bề rộng vạch là 20 đến 40 cm chiều dày từ 4 đến 6 mm khoảng cách từ vạch này tới vạch kia là 0,6 m

* Biển báo

- Lắp dựng 19 biển báo tám giác

6.7. Tuyến đường Trần Nguyên Hãn:

* Sơn vạch

Vạch 1.1 là vạch đơn, đứt nét, màu vàng. Bề rộng nét vẽ $b = 15$ cm, chiều dài đoạn nét liền $L1 = 1$ m - 3 m

Vạch 1.2 là vạch đơn, liền nét, màu vàng, bề rộng vạch 15 cm

Vạch 2.1 là vạch đơn, đứt nét, màu trắng. Bề rộng nét vẽ $b = 15$ cm, chiều dài đoạn nét liền $L1 = (1$ m - 3 m)

Vạch 2.2 là vạch đơn, liền nét, màu trắng, bề rộng vạch 15 cm

Vạch 3.1a là vạch đơn, liền nét, bề rộng vạch $b = 15$ cm - 20 cm

Vạch 3.1b là vạch đơn, nét đứt, bề rộng vạch $b = (15$ cm - 20 cm); khoảng cách nét liền $L1 = 0,6$ m; khoảng cách nét đứt $L2 = 0,6$ m. Tỷ lệ $L1/L2 = 1:1$

Vạch 4.4: Vạch kẻ kiểu mắt võng: vạch có nét vẽ màu vàng, vạch vành ngoài giới hạn phạm vi kẻ vạch mắt võng có bề rộng vạch 20 cm.

Vạch 4.4: Vạch kẻ kiểu mắt võng: vạch có nét vẽ màu vàng. Vạch mắt võng bên trong nghiêng 45° so với vành ngoài, vạch rộng 10 cm

Vạch 7.1 là vạch liền nét màu trắng. Bề rộng vạch, căn cứ vào cấp đường, lưu lượng xe, tốc độ xe chạy mà chọn dùng một trong các giá trị 20 cm, 30 cm hoặc 40 cm

Vạch 7.3: Vạch đi bộ qua đường màu trắng, bề rộng nét vẽ $b = 40$ cm kẻ song song theo phương ngang đường để xác định phân đường dành cho người đi bộ

Vạch 7.6: Vạch chỉ dẫn sắp đến chỗ có bố trí vạch đi bộ qua đường vạch có dạng hình thoi, màu trắng

Vạch 9.3: Vạch mũi tên chỉ hướng trên mặt đường màu sắc của mũi tên chỉ đường là màu trắng

Vạch giảm tốc là vạch liền nét màu vàng. Bề rộng vạch là 20 đến 40 cm chiều dày từ 4 đến 6 mm khoảng cách từ vạch này tới vạch kia là 0,6 m

* Biển báo

- Lắp dựng 10 biển báo tám giác

Các nội dung khác: Theo hồ sơ bản vẽ thiết kế thi công đã được phê duyệt.

I.2. Giới thiệu gói thầu

1. Phạm vi công việc của gói thầu.

Phạm vi công việc của gói thầu bao gồm: Thi công xây dựng theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt.

2. Thời hạn hoàn thành: 60 ngày.

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

Thời gian từ khi khởi công đến khi hoàn thành hợp đồng: 1 - 60 ngày.

III. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật

Toàn bộ các yêu cầu về mặt kỹ thuật tuân thủ quy định của pháp luật xây dựng chuyên ngành về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Yêu cầu về mặt kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình

Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về chất lượng thi công công trình do mình đảm nhiệm trước Nhà nước và Chủ đầu tư.

Một số nội dung trong bảng khối lượng mời thầu có liên quan đến công suất máy hoặc phương pháp thi công chỉ mang tính tham khảo,. Nhà thầu có thể đề xuất các biện pháp khác đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật và quy định của pháp luật.

a. Phải thực hiện đầy đủ các nội dung hồ sơ thiết kế đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b. Phải thực hiện đúng và đủ các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật nêu ra trong các quy trình thi công và nghiệm thu, các quy định về thí nghiệm kiểm tra công trình hiện hành của các cơ quan có thẩm quyền.

Bản quy định kỹ thuật và chất lượng thi công trong hồ sơ mời thầu là tập hợp các quy định về các nội dung chủ yếu thuộc 2 yêu cầu nêu trên đối với việc thi công công trình cùng với các quy định, Nghị định quản lý chất lượng công trình bắt buộc nhà thầu phải nghiêm túc thực hiện.

Để đảm bảo kỹ thuật, chất lượng công trình và thống nhất cho việc kiểm tra nghiệm thu, ngoài các quy định trong quản lý chất lượng, quy chế giám sát; Chủ đầu tư giới thiệu một số quy trình thi công và nghiệm thu:

- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng và Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

- Nghị định số 06/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

- Và các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định hiện hành khác của Pháp luật.

2. Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát

Tất cả các công việc thi công và công tác giám sát, nghiệm thu thuộc gói thầu này đều phải tuân thủ theo các văn bản quản lý của nhà nước về xây dựng hiện hành. Nghị định số 06/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

3. Yêu cầu về chủng loại, chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị

3.1. Về vật tư

Trong E-HSDT, nhà thầu phải nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ các chủng loại vật tư sẽ sử dụng để thi công công trình. Các loại vật tư này phải tuân thủ theo các yêu cầu của tiêu chuẩn hiện hành.

- Các vật tư, vật liệu trước khi đưa vào sử dụng phải được thí nghiệm bởi một đơn vị có đủ năng lực theo quy định của pháp luật. Nhà thầu chỉ được phép sử dụng vật tư, vật liệu đã làm thí nghiệm và được chấp thuận của Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát. Trong quá trình thi công, nhà thầu không được phép thay đổi các loại vật tư nếu chưa được phép của chủ đầu tư.

3.2. Về thiết bị thi công

- Các thiết bị được sử dụng để thi công công trình phải luôn ở trạng thái tốt, phù hợp với yêu cầu của công nghệ thi công.

- Các thiết bị thi công phải được Tư vấn giám sát kiểm tra và chấp thuận trước khi cho phép thi công về tính năng hoạt động, tình trạng kỹ thuật của thiết bị, độ chính xác của các dụng cụ đo lường trên thiết bị. Trong quá trình thi công, nhà thầu không được phép thay đổi các loại vật tư nếu chưa được phép của chủ đầu tư.

4. Yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt

Nhà thầu tự đưa ra trình tự thi công, lắp đặt hợp lý, phù hợp với tiến độ thi công công trình. Tất cả các công việc thi công thực hiện theo trình tự:

- Sau mỗi công đoạn thi công, trước khi chuyển bước thi công hạng mục thì phải được Tư vấn giám sát nghiệm thu trước khi thi công hạng mục tiếp theo.

- Việc kiểm tra chất lượng được tiến hành theo yêu cầu của Chủ đầu tư khi được nhà thầu mời nghiệm thu hạng mục công trình, để thanh toán hoặc để chuyển tiếp giai đoạn thi công, hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư trong quá trình thi công.

- Công tác kiểm tra chất lượng phải ghi rõ các kết quả kiểm tra, các thông số đo đạc về kích thước hình học, cao độ cùng các chỉ tiêu kỹ thuật khác như kết quả thí nghiệm vật liệu cùng các yêu cầu liên quan khác. Kết quả kiểm tra chất lượng phải được ghi rõ vào biên bản kiểm tra, đặc biệt là các hạng mục công trình ngầm, ẩn khuất.

- Nhà thầu sẽ phải thực hiện bất kỳ những việc kiểm tra và thí nghiệm cần thiết khác theo yêu cầu của chủ đầu tư khi xét thấy cần thiết để đảm bảo cho ổn định chất lượng của công trình.

- Khi kiểm tra lại các hạng mục công trình hoặc các nguyên vật liệu thi công có kết quả không đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật thì nhà thầu tiến hành ngay việc sửa chữa hoặc phá dỡ các sản phẩm, các nguyên vật liệu đó.

5. Yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ

Nhà thầu phải thiết lập nội quy phòng chống cháy nổ và tổ chức lực lượng xung kích tại chỗ để tuyên truyền cho công nhân lao động có ý thức chấp hành PCCC.

- Phải nghiêm cấm mọi vật liệu gây nổ đưa vào công trường.

- Có thiết bị phòng cháy: Bể cát, kho xăng, bình cứu hỏa ở các máy, phương tiện quan trọng, nước, xô chậu, thang, câu liêm.

- Luôn kiểm tra hệ thống điện để phòng chập điện gây cháy.
- Lán trại kho bãi có biện pháp phòng cháy: vải lọc, giấy dầu, bi tum, xăng, dầu...chúng tôi có rào chắn cấm lửa.
- Có nội quy phòng cháy.
- Có phương án phòng cháy và huấn luyện tập duyệt.
- Cấm hút thuốc ở những nơi cấm lửa hoặc gần chất cháy.

6. Yêu cầu về vệ sinh môi trường

- Nhà thầu thi công xây dựng phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn và thu dọn hiện trường; nước thải, chất thải rắn và các loại chất thải khác phải được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường. Đối với những công trình xây dựng trong khu vực đô thị, phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.

- Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.

- Nhà thầu thi công xây dựng, chủ đầu tư phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm dừng thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

- Các tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công Thi công Thi công xây lắp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

7. Yêu cầu về an toàn lao động

- Nhà thầu thi công xây dựng phải lập các biện pháp an toàn cho người, máy móc thiết bị và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận. Trường hợp các biện pháp an toàn liên quan đến nhiều bên thì phải được các bên thống nhất.

- Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo để phòng tai nạn.

- Nhà thầu thi công xây dựng, chủ đầu tư và các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Người để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.

- Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động theo quy định khi sử dụng lao động trên công trường.

- Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

8. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công

Nhà thầu phải huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công đáp ứng yêu cầu tại E-HSMT.

Để đảm bảo tiến độ thi công công trình, nhà thầu phải bổ sung nhân lực và máy móc thiết bị nếu được Chủ đầu tư yêu cầu.

9. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục

Nhà thầu phải đưa ra biện pháp tổ chức thi công chi tiết cho các hạng mục công việc theo yêu cầu.

Biện pháp tổ chức thi công nhà thầu đưa ra phải phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn thi công hiện hành, phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công. Nhà thầu phải nộp thuyết minh biện pháp tổ chức thi công và bản vẽ biện pháp tổ chức thi công của các hạng mục công việc trên (thuyết minh phải phù hợp với bản vẽ biện pháp thi công).

10. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu

Nhà thầu phải tuân thủ quy định của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về Quản lý chất lượng và Bảo trì công trình xây dựng, cụ thể như sau:

1. Nhà thầu thi công công trình xây dựng có trách nhiệm tiếp nhận và quản lý mặt bằng xây dựng, bảo quản mốc định vị và mốc giới công trình.

2. Lập và thông báo cho chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan hệ thống quản lý chất lượng, mục tiêu và chính sách đảm bảo chất lượng công trình của nhà thầu. Hệ thống quản lý chất lượng công trình của nhà thầu phải phù hợp với quy mô công trình, trong đó nêu rõ sơ đồ tổ chức và trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân đối với công tác quản lý chất lượng công trình của nhà thầu.

3. Trình chủ đầu tư chấp thuận các nội dung sau:

a) Kế hoạch tổ chức thí nghiệm và kiểm định chất lượng, quan trắc, đo đạc các thông số kỹ thuật của công trình theo yêu cầu thiết kế và chỉ dẫn kỹ thuật;

b) Biện pháp kiểm tra, kiểm soát chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị được sử dụng cho công trình; thiết kế biện pháp thi công, trong đó quy định cụ thể các biện pháp, bảo đảm an toàn cho người, máy, thiết bị và công trình;

c) Kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận (hạng mục) công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng;

d) Các nội dung cần thiết khác theo yêu cầu của chủ đầu tư và quy định của hợp đồng.

4. Bố trí nhân lực, thiết bị thi công theo quy định của hợp đồng xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan.

5. Thực hiện trách nhiệm quản lý chất lượng trong việc mua sắm, chế tạo, sản xuất vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị được sử dụng cho công trình.

6. Thực hiện các công tác thí nghiệm kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước và trong khi thi công xây dựng theo quy định của hợp đồng xây dựng.

7. Thi công xây dựng theo đúng hợp đồng xây dựng, giấy phép xây dựng, thiết kế Thi công xây dựng. Kịp thời thông báo cho chủ đầu tư nếu phát hiện sai khác giữa thiết kế, hồ sơ hợp đồng xây dựng và điều kiện hiện trường trong quá trình thi công. Tự kiểm soát chất lượng thi công xây dựng theo yêu cầu của thiết kế và quy định của hợp đồng xây dựng. Hồ sơ quản lý chất lượng của các công việc xây dựng phải được lập theo quy định và phù hợp với thời gian thực hiện thực tế tại công trường.

8. Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị; giám sát thi công Thi công xây dựng đối với công việc xây dựng do nhà thầu phụ thực hiện trong trường hợp là nhà thầu chính hoặc tổng thầu.

9. Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng (nếu có).

10. Thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế. Thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu.

11. Lập nhật ký thi công Thi công xây dựng theo quy định.

12. Lập bản vẽ hoàn công theo quy định.

13. Yêu cầu chủ đầu tư thực hiện nghiệm thu công việc chuyên bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng.

14. Báo cáo chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, khối lượng, an toàn lao động và vệ sinh môi trường thi công xây dựng theo quy định của hợp đồng xây dựng và yêu cầu đột xuất của chủ đầu tư.

15. Hoàn trả mặt bằng, di chuyển vật tư, máy móc, thiết bị và những tài sản khác của mình ra khỏi công trường sau khi công trình đã được nghiệm thu, bàn giao, trừ trường hợp trong hợp đồng xây dựng có thỏa thuận khác.

IV. Các bản vẽ

E-HSMT này bao gồm toàn bộ bản vẽ thiết kế thi công đã được phê duyệt. Đính kèm E-HSMT là bản scan bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công.